

Tác động của phân cấp tài khoá đến thu hút dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam

DIỆP GIA LUẬT

Trường Đại học Kinh tế TP.HCM - gialuat@ueh.edu.vn

BÙI DUY TÙNG

Trường Đại học Kinh tế TP.HCM - tungbuiduy@gmail.com

Ngày nhận:

15/04/2016

Ngày nhận lại:

04/05/2016

Ngày duyệt đăng:

12/05/2016

Mã số:

0416-P45-V02

Tóm tắt

Nghiên cứu nhằm xem xét tác động của phân cấp tài khoá đến thu hút dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào VN. Thông qua phân tích dữ liệu bảng các tỉnh/thành giai đoạn 2002–2014, tác giả tìm thấy phân cấp tài khoá có tác động tích cực và ảnh hưởng đáng kể đến thu hút dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Từ kết quả nghiên cứu, tác giả đề xuất các khuyến nghị về cơ chế chính sách nhằm điều chỉnh tiến trình phân cấp tài khoá và thúc đẩy hơn nữa thu hút nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trong thời gian tới.

Từ khoá:

Phân cấp tài khoá, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, dữ liệu bảng, LSDV, GMM.

Keywords:

Fiscal decentralization, FDI, panel data, LSDV, GMM.

Abstract

This paper investigates the impact of fiscal decentralization on attracting FDI flows to Vietnam. Using panel data of provinces over the 2002–2014 period, we detect the fiscal decentralization with its positive and significant effect on FDI inflows. After controlling for other variables, we find that using LSDV and GMM estimators helps overcome the problem of endogeneity of the variables in the model. Based on the testing results, several policy implications are proposed for further adjustment to the procedure of fiscal decentralization and for more effective FDI attraction in the future.

1. Giới thiệu

Có nhiều nghiên cứu về ảnh hưởng của quá trình cải cách phân cấp tài khoá lên nền kinh tế quốc gia. Tiebout (1956), Buchanan (1965), và Oates (1972) tập trung xác định các giới hạn tài chính và chỉ ra phân cấp tài khoá giúp tạo sự chủ động cho chính quyền địa phương. Thực tế cho thấy những thành quả của nền kinh tế đều được giải thích bởi chính sách đổi mới cơ chế quản lý kinh tế theo mô hình kinh tế thị trường. Nhiều học giả chỉ ra phân cấp tài khoá qua việc xác lập khuôn khổ ngân sách địa phương có ảnh hưởng đến thành quả của nền kinh tế quốc gia. Bên cạnh đó, một số khác cho rằng phân cấp tài khoá làm tổn hại đến tăng trưởng kinh tế, nhưng cũng có lập luận cho rằng phân cấp tài khoá có tác động tích cực đến tăng trưởng (Lin & Liu, 2000). Tại VN, Mai Đình Lâm (2012) tìm ra tác động của phân cấp tài khoá đến tăng trưởng kinh tế địa phương. Quá trình phi tập trung hóa quyền lực là tất yếu để tăng cường tính năng động, tự chủ và linh hoạt của địa phương từ đó thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, lại chưa có nghiên cứu thực nghiệm nào về tác động của phân cấp tài khoá đến thu hút nguồn vốn đầu tư nước ngoài (FDI) tại VN được thực hiện. Vì vậy, nghiên cứu này tập trung vào vấn đề có hay không tác động của phân cấp tài khoá đến thu hút dòng FDI và đo lường mức độ phân cấp tài khoá.

Tác giả sử dụng dữ liệu bảng của 20 tỉnh/thành thuộc các khu vực trọng điểm kinh tế cả nước giai đoạn 2002–2014. Kế thừa các nghiên cứu trước đây, tác giả thực hiện 5 đơn vị đo lường mức độ phân cấp tài khoá tài khoá, một trong số đó đo lường là các khoản chuyển giao giữa các cấp ngân sách và các quỹ ngoài ngân sách; đo lường FDI qua tỉ lệ giữa giá trị danh nghĩa FDI trên giá trị danh nghĩa GDP. Sau khi kiểm soát các nhân tố khác, theo thời gian và các ảnh hưởng trên địa bàn tỉnh trong cả 2 ước lượng LSDV và GMM, tác giả tìm thấy phân cấp tài khoá có tác động đồng biến và ảnh hưởng quan trọng đến thu hút FDI. Kết quả phân cấp tài khoá là nguyên nhân quan trọng đối với thu hút dòng vốn FDI.

2. Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết và khung phân tích thực nghiệm

2.1.1. Tác động của phân cấp tài khoá đến thu hút dòng vốn FDI

Dựa trên cơ sở hàm sản xuất Cobb - Douglas, các nhà nghiên cứu thực nghiệm xây dựng mô hình tăng trưởng kinh tế bằng cách đưa vào mô hình các biến kiểm soát khác

nhau. Trường phái tăng trưởng kinh tế nội sinh tập trung vào các nhân tố nội bộ bên trong; dựa trên sự thay đổi thể chế riêng có của mỗi quốc gia để giải thích sự thành công kinh tế. Phân cấp tài khoá theo hướng phi tập trung hóa là nhân tố cơ bản có tác động đến tăng trưởng kinh tế (Limi, 2005). Bên cạnh đó, lý thuyết tăng trưởng ngoại sinh đề cao các nhân tố bên ngoài tác động đến sự tăng trưởng kinh tế. Lý thuyết này cho rằng chuyển giao khoa học, công nghệ tiên tiến thông qua FDI từ các nước phát triển hàng đầu đóng vai trò quan trọng cho tăng trưởng kinh tế ở các nước đang phát triển (Nelson & Phelps, 1966; Acemoglu, 2009; Barro & Sala-i - Martin, 2004). Kiểm định mối quan hệ giữa các biến với tăng trưởng kinh tế, các tác giả phát hiện có mối quan hệ tác động nội sinh giữa phân cấp tài khoá với dòng vốn FDI. Điều này đặt nền tảng cho các nghiên cứu sau về mối quan hệ tác động giữa phân cấp tài khoá với dòng vốn FDI ở các nước đang phát triển. Phân cấp tài khoá theo hướng phi tập trung hóa tạo ra hiệu ứng tích cực về môi trường đầu tư thuận lợi, góp phần thu hút các dòng vốn đầu tư xã hội, trong đó có FDI (He & Sun, 2014; Wang, 2013).

Phân cấp tài khoá giúp xác lập khuôn khổ kỉ luật cho chính quyền địa phương; từ đó giúp chính quyền chủ động hơn trong việc lựa chọn và thực hiện những gì tốt hơn, phù hợp hơn cho phát triển kinh tế địa phương của mình. Việc chuyển giao sức mạnh của chính quyền cấp trên cho chính quyền cấp dưới là một phần trong nhóm giải pháp cải cách khu vực công, tăng tính cạnh tranh của các chính quyền cấp dưới trong việc cung cấp hàng hoá dịch vụ công và thoát khỏi tình trạng tăng trưởng kinh tế chậm (Bahl & Linn, 1992; Bird & Wallich, 1993). Nguồn FDI được cho là có tác động tích cực cho tăng trưởng kinh tế, cho nên chính quyền các tỉnh sẽ nỗ lực nhiều hơn trong việc thu hút FDI để đẩy mạnh tiến bộ khoa học công nghệ cho quá trình phát triển kinh tế xã hội địa phương.

Nghiên cứu này được xây dựng trên lập luận khi mức độ phân cấp tài khoá cao có nghĩa là chính quyền cấp tỉnh giữ lại tỉ lệ cao trong nguồn thu từ việc đánh thuế FDI. Chính quyền địa phương có thể tối đa hóa tỉ lệ tăng trưởng kinh tế trung bình địa phương bằng việc sử dụng nguồn thu của chính mình. Các địa phương sử dụng ngân sách nội tại tại chi cho mục đích tiêu dùng hoặc cho đầu tư cơ sở hạ tầng, điều này sẽ có tác động thu hút nhiều nguồn vốn FDI hơn như phân tích của Qian và Roland (1998). Nguồn vốn FDI tăng lên làm cho tốc độ tăng trưởng kinh tế tăng (lợi ích cận biên của cơ sở hạ tầng). Giá trị đơn vị chi tiêu cơ sở hạ tầng địa phương trong giới hạn của chi tiêu dùng địa phương bị bỏ sót (chi phí cận biên của cơ sở hạ tầng) là thấp hơn so với mức cao hơn của phân cấp tài khoá, do sự nói lỏng các hạn chế ngân sách cho chính quyền địa phương. Điều

này hàm ý đẩy mạnh phân cấp tài khoá sẽ làm giảm chi phí cận biên của cơ sở hạ tầng địa phương. Chi phí cận biên cơ sở hạ tầng công cộng địa phương hướng dốc lên và lợi ích cận biên của nó thì dốc xuống. Do đó, khi đường cong chi phí cận biên dịch chuyển giảm xuống làm tăng mức chi tiêu cho cơ sở hạ tầng công cộng địa phương. Điều này, có tác động thu hút nguồn FDI nhiều hơn.

Thực tế, việc tiếp cận và mở rộng ứng dụng khoa học công nghệ được cho là nền tảng quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế (Nelson & Phelps, 1966; Barro & Sala-i-Martin, 2004; Acemoglu, 2009). Tuy nhiên, đối với các nền kinh tế nhỏ và mở, tiến trình phát triển khoa học công nghệ phụ thuộc vào sự hấp thụ khoa học công nghệ tiên tiến của thế giới (Barro & Sala-i-Martin, 2004). FDI là kênh cơ bản để thực hiện chuyển giao và đẩy mạnh phát triển khoa học công nghệ tiên tiến (Findlay, 1978; Markusen & Venables, 1999; Keller & Yeaple, 2003).

Ngày nay, sự gia tăng dòng vốn FDI ngày càng hấp dẫn hơn đối với các nhà đầu tư. Theo ADB, các dòng FDI vào VN tăng lên qua các năm, đỉnh cao năm 2008 là 9,579 tỉ USD, tăng 43% so với năm 2007. Đến năm 2013, tổng FDI đầu tư vào VN ước khoảng 61,789 tỉ USD. Với việc duy trì được tốc độ tăng trưởng kinh tế cao nên khu vực ASEAN trở nên hấp dẫn hơn đối với các dòng FDI. Cũng theo chiều hướng đó, sự gia tăng về FDI cho thấy các nhà đầu tư tin tưởng vào tương lai của nền kinh tế VN. Khi môi trường đầu tư của VN được cải thiện trở nên hấp dẫn hơn đối với các nhà đầu tư có thể sử dụng hiệu quả hơn nguồn vốn FDI (UNTAD, 2006). Một nhân tố quan trọng của cải cách kinh tế theo cơ chế kinh tế thị trường là sự khởi đầu của phân cấp tài khoá. Điều này tạo ra sự quan tâm cho việc thực hiện kiểm định nguyên nhân của sự gia tăng FDI ở nước ta là do phân cấp quản lý tài khoá theo hướng phi tập trung hóa.

2.1.2. Đánh giá các nghiên cứu thực nghiệm

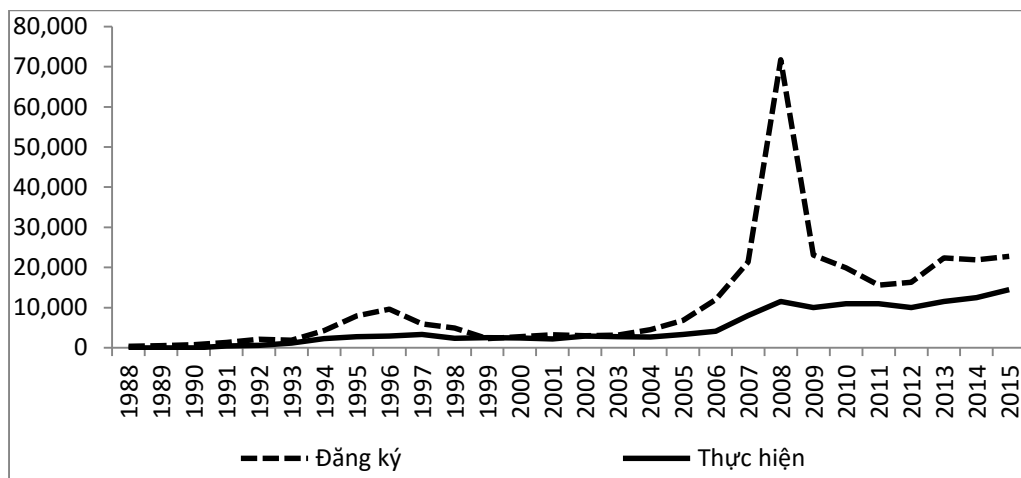
Quá trình thay đổi về nền tảng thể chế bắt đầu từ năm 1986, chuyển đổi từ kinh tế kế hoạch, tập trung bao cấp sang cơ chế kinh tế thị trường đã mang lại những thành tựu to lớn cho VN. Nhiều nghiên cứu thực nghiệm đưa ra bằng chứng giải thích cho sự thành công này. Các nghiên cứu có liên quan đến tăng trưởng kinh tế đề cao các nhân tố bên ngoài tác động đến sự tăng trưởng kinh tế; ví dụ, Nelson và Phelps (1966), Acemoglu (2009), Barro và Sala-i-Martin (2004) lập luận tỉ lệ tăng trưởng kinh tế của các nước đang phát triển phụ thuộc vào sự chuyển giao khoa học, công nghệ tiên tiến thông qua FDI từ các nước phát triển hàng đầu. Nghiên cứu gần đây của He và cộng sự (2013) cung cấp bằng chứng thực nghiệm cho thấy sự chuyển giao khoa học công nghệ tiên tiến

từ các nước phát triển hàng đầu thông qua FDI giúp thúc đẩy tăng trưởng kinh tế các nước đang phát triển như Trung Quốc.

Một số nghiên cứu khác tập trung nhiều hơn vào việc thay đổi thể chế riêng có của quốc gia để giải thích sự thành công. Các nghiên cứu về phân cấp tài khoá thuộc hướng nghiên cứu này. Tiebout (1956), Buchanan (1965), Oates (1972) tập trung vào việc áp đặt các nguyên tắc để tạo ra sự chủ động cho chính quyền địa phương trong nội dung phân cấp tài khoá. Montinola và cộng sự (1995) giải thích kinh tế Trung Quốc thành công một phần bởi mô hình kinh tế thị trường có sự bảo hộ của nhà nước. Qian và Roland (1998) chứng minh phân cấp tài khoá bằng việc xác lập các nguyên tắc giới hạn kiểm soát ngân sách địa phương có tác động đến hiệu quả kinh tế Trung Quốc trong thời gian qua.

Từ khi ban hành Luật Đầu tư nước ngoài, nguồn vốn FDI vào VN ngày càng gia tăng. Đến năm 2015, ước tính tổng FDI đăng ký là 312.348 triệu USD, tổng vốn thực hiện là 138.694 triệu USD.

Đơn vị: Triệu USD



Hình 1. Tình hình FDI đầu tư vào VN giai đoạn 1988–2015

Nguồn: Thời báo kinh tế VN 2015–2016

Vì vậy, luận điểm của tác giả kết hợp 2 hướng nghiên cứu trên và đặt ra các câu hỏi nghiên cứu sau:

Phân cấp tài khoá có thúc đẩy dòng vốn FDI vào VN không?

Ngoài ra, từ khi VN trở thành viên chính thức Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), điều này có tác động lớn trong cải cách quản lý tài chính công, bằng việc phá vỡ cấu trúc tài chính, và môi trường thu hút nguồn vốn FDI. Vì vậy, cũng gọi cho tác giả hướng nghiên cứu so sánh thực nghiệm về tác động giữa hai giai đoạn. Câu hỏi nghiên cứu đặt ra: Có sự khác nhau không khi thay đổi môi trường kinh tế và phân cấp tài khoá với thu hút vốn FDI trước và sau khi VN gia nhập WTO?

2.2. Mô hình nghiên cứu

Nghiên cứu dựa trên bộ dữ liệu bảng cấp tỉnh/thành của quốc gia sẽ thuyết phục và hữu ích hơn so với các nghiên cứu dựa trên bộ dữ cấp quốc gia. Madhu (2009) sử dụng bộ dữ liệu cấp quốc gia cho thấy phân cấp tài khoá không giúp cho các nước phi dân chủ thu hút nguồn vốn FDI. Cụ thể là sự khác biệt cơ bản không quan sát được giữa các tỉnh thì rất nhỏ so với giữa các quốc gia. Cho nên, độ lệch từ những đặc điểm của các phần không quan sát bị bỏ sót là không đáng kể. Bộ dữ liệu cho phép nghiên cứu kiểm soát được những đặc điểm tỉnh không quan sát được. Đồng thời, không giống như mô tả lưỡng phân về phân cấp tài khoá trong nghiên cứu của Madhu (2009), nghiên cứu này định lượng về mức độ phân cấp tài khoá bảo hộ thị trường bằng mức độ phân cấp tài khoá. Do tiến trình tiếp cận cải cách từng bước, cho nên mức độ phân cấp tài khoá có sự khác biệt đáng kể giữa các tỉnh và cho từng giai đoạn khác nhau. Phân tích của tác giả khai thác các biến trọng yếu này.

Đa số các nghiên cứu về phân cấp tài khoá giả định chính phủ không tự quyền trong phân phát hoặc điều phối các nguồn thu ngân sách địa phương (Zodrow & Mieszkowski, 1986; Wilson & Gordon, 2003). Thay vào đó, tác giả giả định mục tiêu của chính quyền địa phương là tối đa hóa tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân có trọng số của địa phương qua chỉ tiêu nguồn thu của địa phương. Có thể mô tả mục tiêu của tỉnh i và năm t như sau:

$$\begin{aligned} \text{Max}_{C_{it}, I_{it}} W_{it} &= \alpha \cdot g_{it} + (1 - \alpha) C_{it} \\ \text{s.t. } C_{it} + I_{it} &= S \cdot T \cdot fdi_{it} \end{aligned} \quad (1)$$

Trong đó: g_{it} là tỉ lệ tăng trưởng kinh tế của tỉnh i tại thời điểm t ; C_{it} là tỉ lệ chi tiêu dùng địa phương và I_{it} là tỉ lệ chi đầu tư cơ sở hạ tầng công cộng tỉnh trên GDP địa phương; fdi_{it} là tỉ lệ nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào tỉnh i thời điểm t (FDI trên GDP) và α là trọng số mà chính quyền tỉnh gắn với tăng trưởng.

Những ràng buộc trong phương trình (1) là giới hạn cho chính quyền địa phương (bỏ qua vấn đề giới hạn của ngân sách linh hoạt, Qian & Roland, 1998). Vì vậy, S càng lớn thì đo lường này cho thấy mức độ phân cấp ngân sách càng cao. Tốc độ tăng trưởng kinh tế địa phương có mối quan hệ tuyến tính với tỉ lệ FDI trên GDP (He & Sun, 2014). Do đó hàm mục tiêu của chính quyền tỉnh có thể viết thành:

$$\text{Max}_{I_{it}} W_{it} = \alpha . fdi_{it} + (1 - \alpha)(s . T . fdi_{it} - I_{it}) \quad (2)$$

Theo Qian và Roland (1998), lợi ích cận biên của cơ sở hạ tầng công cộng địa phương trên FDI có tác động tích cực, nhưng sẽ giảm khi tăng cơ sở hạ tầng công cộng. Vì vậy, chính quyền tỉnh phải đánh đổi giữa chi tiêu dùng với chi đầu tư cơ sở hạ tầng công cộng nhưng phải nằm trong giới hạn ngân sách của địa phương. Sự tối ưu đòi hỏi lợi ích cận biên chi tiêu dùng của mình, đó là chi phí cận biên của đầu tư về cơ sở hạ tầng công cộng địa phương. Vấn đề quan tâm là phân cấp ngân sách như thế nào (tức là, s) sẽ ảnh hưởng đến việc phân bổ ngân sách nhà nước cấp tỉnh. Theo He và Sun (2014), khi mức độ phân cấp tài khoá cao (tức là S lớn) sẽ tăng nguồn thu cho ngân sách địa phương phân bổ cho cơ sở hạ tầng. Với mức độ phân cấp tài khoá càng cao sẽ làm giảm chi phí cận biên của cơ sở hạ tầng công cộng địa phương. Điều này là do việc nới lỏng các hạn chế tài chính cho chính quyền tỉnh.

Như vậy, với mức độ phân cấp tài khoá cao hơn sẽ thu hút nguồn vốn FDI nhiều hơn thông qua việc tăng tỉ trọng thu ngân sách của chính quyền tỉnh phân bổ cho cơ sở hạ tầng. Các nghiên cứu trước cũng phát hiện phân cấp tài khoá thật sự đã làm tăng nguồn thu cho ngân sách chính quyền tỉnh đầu tư cho cơ sở hạ tầng (Estache & Sinha, 1995; Zhang & Chen, 2007).

Mô hình nghiên cứu thực nghiệm được mô tả qua phương trình (3):

$$\left[\frac{FDI}{GDP} \right]_{i,t} = \beta_0 + \beta_1 PCTK_{it} + \beta_2 \ln(GDP)_{i,t-1} + \beta_3 \Delta PERGDP_{i,t} + \beta_4 NLUC_{i,t} + \beta_5 \left[\frac{DAUTU}{GDP} \right]_{i,t} + u_i + T_t + \varepsilon_{i,t} \quad (3)$$

Bảng 1

Định nghĩa và kí hiệu các biến sử dụng trong mô hình

Kí hiệu	Định nghĩa
$\left[\frac{FDI}{GDP} \right]_{i,t}$	Tỉ lệ FDI trên GDP của tỉnh i tại năm t.
$PCTK_{it}$	Đại diện cho mức độ phân cấp tài khoá giữa trung ương và địa phương i tại năm t; cách tính được trình bày chi tiết tại mục 3.3.
$\ln(GDP)_{i,t-1}$	Logarit của GDP của tỉnh i tại thời điểm t – 1.
$\Delta PERGDP_{i,t}$	Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân đầu người tỉnh i tại năm t.
$NLUC_{i,t}$	Đầu tư vốn con người của tỉnh i tại năm t.
$\left[\frac{DAUTU}{GDP} \right]_{i,t}$	Vốn đầu tư trên GDP của tỉnh i tại năm t.
$u_i; T_t; \varepsilon_{i,t}$	Lần lượt là hiệu ứng cố định theo tỉnh; theo thời gian và sai số của mô hình.

3. Cơ sở dữ liệu

3.1. Mô tả thực nghiệm

Theo các nghiên cứu trước về các yếu tố quyết định nguồn FDI của nền kinh tế nước chủ nhà (Ang, 2008), quy mô thị trường và tốc độ tăng trưởng kinh tế địa phương là 2 yếu tố quyết định đến việc thu hút nguồn vốn FDI địa phương. Cụ thể, biến $\ln(GDP)_{i,t-1}$ là độ trễ 1 của Logarit GDP thực, đo lường bằng quy mô thị trường. Nó cũng giúp kiểm soát các biến động thị trường hàng năm. Biến $\Delta PERGDP_{i,t}$ là tốc độ tăng trưởng GDP thực bình quân đầu người cũng như thể hiện lợi nhuận tiềm năng cho vốn FDI. Thứ hai, nguồn nhân lực được cho là có tác động tích cực trong thu hút nguồn vốn FDI (Blomström & Kokko, 2003). Do đó, tác giả kiểm soát việc đầu tư nguồn nhân lực qua biến $NLUC_{i,t}$, được tính bằng tỉ lệ số học sinh THCS và THPT trên tổng nguồn nhân lực (Mankiw & cộng sự, 1992). Thứ ba, theo các nghiên cứu trước về mối quan hệ giữa

FDI và vốn đầu tư nội địa (He, 2012), tác giả sử dụng tỉ lệ đầu tư vốn vật chất, kí hiệu là $\left[\frac{DAUTU}{GDP} \right]_{i,t}$.

Như đã nhấn mạnh trong phần giới thiệu, có thể tồn tại mối quan hệ nhân quả ngược giữa phân cấp tài khoá với thu hút FDI, nó có thể khiến các ước lượng nghiên cứu bị chệch. Cho nên, ngoài phương pháp ước lượng LSDV thông thường, tác giả còn sử dụng ước lượng GMM hệ thống để giải quyết vấn đề nội sinh tiềm ẩn của các biến giải thích. Arellano và Bover (1995), Blundell và Bond (1998) cho thấy phương pháp ước lượng GMM hệ thống có thể cải thiện đáng kể hiệu quả và loại bỏ vấn đề công cụ yếu trong ước lượng GMM sai phân. Hơn nữa, lợi thế của ước lượng GMM hệ thống là nó chỉ cần sử dụng công cụ nội tại chính là độ trễ của chính các biến nội sinh. Phương pháp ước lượng GMM hệ thống gồm 2 phương trình đồng thời, một phương trình dạng gốc (với biến độ trễ của sai phân bậc 1 là biến công cụ) và phương trình còn lại ở dạng sai phân bậc 1 (với các biến công cụ là các độ trễ). GMM hệ thống có hai phương pháp thực hiện: Một bước và hai bước. Theo Arellano và Bond (1991), Bundell và Bond (1998), mặc dù GMM hệ thống hai bước cho các ước lượng hiệu quả hơn nhưng ước lượng của các sai số có xu hướng bị chệch dưới. Tuy nhiên, Windmeijer (2005) đã điều chỉnh được ma trận phương sai – hiệp phương sai của sai số khi sử dụng GMM hệ thống hai bước với mẫu xác định. Do đó, nghiên cứu này, bài tác giả sẽ ước lượng mô hình bằng phương pháp GMM hệ thống hai bước có ma trận phương sai - hiệp phương sai của sai số điều chỉnh theo Windmeijer (2005).

3.2. Mẫu dữ liệu và đo lường các biến

- Đo lường các biến FDI

Tác giả sử dụng dữ liệu cấp tỉnh/thành ở VN giai đoạn 2002–2014. Mẫu dữ liệu của nghiên cứu bắt đầu từ 2002, do đây là năm mà luật NSNN được sửa đổi bổ sung, phù hợp với tình hình kinh tế, theo hướng phân cấp tài khoá quản lí tài chính, những thay đổi này có tác động mạnh trong khuyến khích đầu tư nước ngoài. Ngoài ra, tác giả còn xem xét điểm gây cấu trúc khi VN chính thức gia nhập WTO vào năm 2007 để có những nhận định đúng đắn về tác động của phân cấp tài khoá đến thu hút dòng vốn FDI của quốc gia nói chung và của các tỉnh thành trong cả nước nói riêng.

Do có nhiều điểm sai biệt về nguồn dữ liệu giữa các tỉnh nên tác giả chỉ chọn ra một số tỉnh thành tiêu biểu để đưa vào mẫu. Với tiêu chí lựa chọn là: Nguồn thu ngân sách

phải có khả năng cân đối cơ bản ngân sách địa phương và có điều tiết về ngân sách trung ương; dữ liệu phải đầy đủ về nguồn thu ngân sách và nguồn vốn FDI đầu tư vào địa phương trong giai đoạn nghiên cứu. Thỏa mãn điều kiện này tác giả chọn các tỉnh/thành thuộc vùng trọng điểm kinh tế. Tác giả dùng chung khái niệm là tỉnh để chỉ ngân sách cấp tỉnh/thành thuộc trung ương. Các tỉnh thành này đại diện tiêu biểu cho các vùng kinh tế trên cả nước, quy mô kinh tế tương đối lớn và có sự thay đổi tốc độ tăng trưởng kinh tế qua các năm. Với bộ dữ liệu về các chỉ số: GDP; tốc độ tăng thu chi ngân sách và nguồn vốn FDI trên địa bàn tỉnh đầy đủ từ năm 2002–2014.

Dữ liệu dòng vốn FDI và GDP được lấy từ Tổng cục Thống kê và ADB. Dữ liệu FDI được tính bằng USD, trong khi GDP tỉnh đơn vị tính bằng VND, cho nên tác giả căn cứ vào tỉ giá hối đoái cố định hằng năm giữa USD và VND để quy đổi nguồn FDI sang VND cho thống nhất đơn vị tính.

- Đo lường phân cấp tài khoá

Dựa trên các nghiên cứu về phân cấp tài khoá của Montinola và cộng sự (1995), Qian và Roland (1998), Zhang và Gong (2005) thực hiện ở Trung Quốc, tác giả xem xét tổng số thu ngân sách địa phương, và các khoản chuyển giao giữa ngân sách trung ương cũng như ngân sách địa phương và các quỹ ngoài ngân sách.

Từ dữ liệu trên Website Bộ Tài chính, mục công khai số liệu ngân sách, tác giả thu thập được nguồn thu chi của ngân sách các tỉnh, các khoản chuyển giao giữa ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh, cũng như các khoản thu nhập chi tiêu bổ sung của chính quyền tất cả các tỉnh. Dựa trên các dữ liệu, này tác giả tính toán các chỉ số để đo lường phân cấp tài khoá $PCTK_{it}$ theo hướng phân cấp tài khoá như sau:

$$PCCHI = \frac{\text{Tổng chi tiêu ngân sách tỉnh}}{\text{Tổng chi tiêu của ngân sách trung ương}}$$

$$PCCGR = \frac{\text{Chi tiêu của ngân sách tỉnh} - \text{Các khoản chuyển giao ròng}}{\text{Chi tiêu của ngân sách trung ương}}$$

$$PCCBS = \frac{\text{Chi tiêu của ngân sách tỉnh} + \text{Chi tiêu các khoản bổ sung ngân sách tỉnh}}{\text{Chi tiêu của ngân sách trung ương}}$$

PCTB là trung bình của PCCHI và PCCGR. Điều này là để làm giảm sự sai lệch của ước lượng vượt mức của PCCHI và ước lượng dưới mức của PCCGR.

$$PCTB = \frac{(PCCHI + PCCGR)}{2}$$

$$PCTHU = \frac{\text{Tổng thu ngân sách của tỉnh}}{\text{Tổng thu ngân sách trung ương}}$$

Dựa trên các nghiên cứu trước liên quan đến vấn đề phân cấp tài khoá của Zhang và Zou (1998); Zhang và Gong (2005), tác giả sử dụng các đo lường theo bình quân đầu người để chuẩn hóa. Nếu không thì tác giả sử dụng chỉ số ước lượng về mức độ phân cấp tài khoá quá cao đối với các tỉnh lớn và giàu có. Bốn chỉ số đầu dùng để đo lường chi tiêu ngân sách, còn chỉ số cuối cùng dùng để đo lường thu nhập của phân cấp tài khoá.

Bảng 2

Thống kê mô tả các biến sử dụng trong mô hình

Biến	Số quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
$\left[\frac{FDI}{GDP} \right]_{i,t}$	291	0,2214982	0,4089732	0,0000843	3,463826
$PCTK_{it}$					
PCCHI	300	1,233536	0,6719715	0,4228894	4,065817
PCCGR	298	2,748799	4,418719	0,1481631	39,40431
PCCBS	300	1,510443	0,6802666	0,626352	4,271243
PCTB	298	1,990502	2,374681	0,3366001	20,51598
PCTHU	260	1,354021	2,124444	0,1363393	24,05839
$\ln(GDP)_{i,t-1}$	280	16,9127	1,20695	14,40291	20,45402
$\Delta PERGDP_{i,t}$	276	0,1847468	0,1036638	-0,3449467	0,5906471
$NLUC_{i,t}$	299	0,067403	0,0147443	0,0313025	0,0991497

Biến	Số quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
$\left[\frac{DAUTU}{GDP} \right]_{i,t}$	260	0,0559491	0,0404083	0,0089101	0,3146911

Nguồn: Bộ Tài chính, tác giả tính toán.

4. Kết quả ước lượng

4.1. Kết quả ước lượng LSDV

Để ước lượng cho bộ dữ liệu bảng, tác giả sử dụng phương pháp LSDV với các biến giả là các tỉnh và thời gian để tách được hiệu ứng cố định theo thời gian và hiệu ứng cố định theo đơn vị tỉnh. Kết quả hồi quy được trình bày trong Bảng 2.

Các biến dùng để đo lường cho mức độ phân cấp tài khoá đều mang dấu dương và có ý nghĩa thống kê ở các mức ý nghĩa 1%, 5% và 10% (xem từ cột (1) đến cột (5) Bảng 3). Điều này hàm ý sau khi đã kiểm soát sự khác biệt giữa các địa phương và sự khác biệt theo thời gian cùng với các biến vĩ mô khác, mức độ phân cấp tài khoá ở các tỉnh càng cao thì càng thu hút được nhiều vốn FDI. Đặc biệt là chỉ tiêu đo lường mức độ phân cấp tài khoá theo thu ngân sách có ý nghĩa thống kê cao nhất, ở mức 1% (xem cột (5) Bảng 3).

Với các cột từ (6) đến (10), tác giả thêm biến giả yr2007 để xác định liệu thời điểm VN gia nhập WTO vào năm 2007 là một điểm gãy cấu trúc. Hệ số hồi quy của biến yr2007 có ý nghĩa thống kê và mang dấu dương. Điều này cho thấy năm 2007 thực sự là thời điểm ghi nhận sự gia tăng của vốn FDI đổ vào các tỉnh. Tuy nhiên, dấu của các biến giải thích khác trong mô hình khi sử dụng phương pháp LSDV đều không đúng với các lý thuyết trước đó về các yếu tố thu hút nguồn vốn FDI, ngoại trừ dấu của biến $\Delta PERGDP_{i,t}$. Như đã giải thích, kết quả hồi quy LSDV không xử lý được hiện tượng nội sinh của các biến trong mô hình. Do đó, để thu được kết quả ước lượng tốt hơn, tác giả sẽ tiếp tục sử dụng phương pháp hồi quy GMM hệ thống hai bước.

4.2. Kết quả ước lượng GMM hệ thống hai bước

Kết quả ước lượng mô hình bằng phương pháp GMM hệ thống hai bước có ma trận phương sai - hiệp phương sai của sai số điều chỉnh theo Windmeijer (2005) được trình

bày trong Bảng 4. Kết quả kiểm định AR(2) không thể bác bỏ giả thuyết H_0 : Không có tự tương quan độ trễ 2. Do đó, mô hình không còn hiện tượng tự tương quan ở độ trễ này. Ngoài ra, kết quả kiểm định Hansen cũng cho thấy các biến công cụ sử dụng trong mô hình là phù hợp.

Kết quả từ cột (1) đến cột (5) ở Bảng 4 cho thấy hệ số hồi quy của các biến sử dụng để đo lường cho mức độ phân cấp tài khoá đều cho dấu dương và có ý nghĩa thống kê tại các mức ý nghĩa 1%, 5% và 10%. Kết quả này khẳng định tác động tích cực của phân cấp tài khoá đến việc thu hút vốn FDI tại các tỉnh/thành của VN trong giai đoạn nghiên cứu. So với kết quả của phương pháp hồi quy LSDV thể hiện ở Bảng 3 thì kết quả hồi quy theo phương pháp GMM hệ thống hai bước cho ra các ước lượng có giá trị lớn hơn. Khi kiểm soát được hiện tượng nội sinh trong mô hình, tác động của việc phân cấp tài khoá lên FDI được thể hiện rõ hơn. Kết luận tương tự cũng được tìm thấy trong He và Shun (2014). Cột (6) đến cột (10) ở Bảng 4 cho kết quả của việc thêm biến $yr2007$ để kiểm soát điểm gãy cấu trúc khi VN chính thức gia nhập vào WTO năm 2007. Sau khi kiểm soát hiện tượng nội sinh và các biến giải thích khác, hệ số hồi quy của biến này vẫn giữ đúng dấu và ý nghĩa thống kê so với kết quả hồi quy theo phương pháp LSDV.

Các biến kiểm soát khác trong mô hình cũng cho kết quả đúng với kì vọng lí thuyết. Biến $\ln(GDP)_{i,t-1}$ và $\Delta PERGDP_{i,t}$ đại diện cho quy mô và tốc độ tăng trưởng của thị trường nội địa có dấu dương và có ý nghĩa thống kê càng khẳng định tác động của quy mô và tốc độ tăng trưởng của thị trường đến việc thu hút vốn FDI (Ang, 2008). Ngoài ra, sau khi kiểm soát hiện tượng nội sinh đối với biến $\left[\frac{DAUTU}{GDP}\right]_{i,t}$, hệ số hồi quy của biến này cũng cho dấu đúng với lí thuyết, ngược với kết quả thể hiện bằng phương pháp hồi quy LSDV ở Bảng 3. Hệ số hồi quy của biến $\left[\frac{DAUTU}{GDP}\right]_{i,t}$ ở các mô hình đều có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 1%, ngoại trừ mô hình (4) ở mức ý nghĩa 10%. Điều này khẳng định mức độ đầu tư vật chất cao cũng là yếu tố thu hút vốn FDI. Tỷ lệ đầu tư nội địa cao tạo ra tín hiệu về lợi nhuận đầu tư, sự hấp dẫn đối với các nhà đầu tư nước ngoài. Bên cạnh đó, tỷ lệ đầu tư cao cũng thể hiện môi trường đầu tư thuận lợi với cơ sở hạ tầng đầy đủ, giúp các công ty FDI sẽ tiết kiệm được chi phí đầu tư (Ndikumana & Verick, 2008; He, 2012). Ngoài ra, tác giả chưa tìm thấy bằng chứng về tác động tích cực của biến $NLUC_{i,t}$ đến việc thu hút vốn FDI ở VN.

5. Kết luận và khuyến nghị

5.1. Kết luận

Cùng với việc xây dựng 5 biến đại diện cho mức độ phân cấp tài khoá, bài nghiên cứu được thực hiện nhằm xác định ảnh hưởng của mức độ phân cấp tài khoá đến việc thu hút vốn FDI ở VN giai đoạn 2002–2014. Tác giả ước lượng mô hình với bộ dữ liệu bảng cân bằng cho 20 tỉnh thành VN từ năm 2002–2014 bằng phương pháp LSDV và phương pháp GMM hệ thống hai bước nhằm xử lý hiện tượng nội sinh của các biến trong mô hình. Kết quả hồi quy cho thấy:

- Mức độ phân cấp tài khoá ảnh hưởng tích cực đến việc thu hút vốn FDI tại các địa phương.
- Các ước lượng cho kết quả tương đồng với cả 5 biến đại diện cho phân cấp tài khoá.
- Tỷ lệ đầu tư nội địa cao tạo ra tín hiệu về lợi nhuận đầu tư, tạo sự hấp dẫn đối với các nhà đầu tư nước ngoài.
- Tỷ lệ đầu tư của địa phương cao hàm ý môi trường đầu tư thuận lợi, khi cơ sở hạ tầng đầy đủ sẽ giúp các công ty FDI sẽ tiết kiệm được chi phí đầu tư.
- Quy mô thị trường, tốc độ tăng trưởng của thị trường nội địa và đầu tư nội địa có tác động tích cực đến việc thu hút vốn FDI.

Ngoài ra, tác giả cũng tìm thấy bằng chứng về điểm gãy cấu trúc năm 2007 khi VN chính thức gia nhập WTO cũng có tác động tích cực đến việc thu hút vốn FDI.

5.2. Khuyến nghị

Hoàn thiện hệ thống phân cấp tài khoá đầy đủ hơn, trong đó các cấp chính quyền địa phương có sự tự chủ và quyền quyết định lớn hơn về ngân sách và độc lập tương đối với chính quyền trung ương bao gồm cả nguồn thu và nhiệm vụ chi. Phân cấp nguồn thu ngân sách hướng đến nguồn thu riêng đủ để tài trợ cho cho các nhu cầu chi tiêu công của chính quyền địa phương khi cân đối được ngân sách, và các khoản bổ sung điều hòa vẫn phải duy trì đối với các địa phương chưa cân đối được ngân sách. Phân cấp nguồn thu là tăng trách nhiệm giải trình của chính quyền địa phương đối với người dân địa phương. Phân cấp về chi, đặc biệt là chi đầu tư tập trung vào các nội dung: Phân cấp về quản lý quy hoạch và gắn với kế hoạch phát triển kinh tế xã hội địa phương; phân cấp về nguồn vốn đầu tư theo hướng tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong quản lý khai thác công trình đầu tư.

Phân cấp tài khoá cũng cần quan tâm đến sự khác biệt giữa đô thị và nông thôn, các địa phương quy hoạch là khu trọng điểm kinh tế làm đầu tàu thúc đẩy tăng trưởng kinh tế cả khu vực.

Trao cho địa phương quyền tự chủ cao hơn trong quyết định và quản lí nguồn thu nhằm tạo ra nguồn thu tương xứng hơn với nhiệm vụ chi của mỗi cấp chính quyền địa phương.

Mở rộng quyền tự chủ của địa phương trong quyết định chi tiêu, dựa trên nguyên tắc hiệu quả trực tiếp trong cung cấp dịch vụ công. Đặc biệt là chi đầu tư cơ sở hạ tầng và giáo dục đào tạo địa phương.

Tăng quy mô đầu tư nội địa bằng việc vận dụng nhiều phương thức đầu tư như: BOT, BT, PPP, v.v. nhằm thu hút nhiều nguồn vốn đầu tư của xã hội cho các dự án phát triển cơ sở hạ tầng địa phương. Đồng thời, tăng cường tính minh bạch và kiểm soát hiệu quả trong đầu tư.

Đầu tư công địa phương nên tập trung vào các dự án về cơ sở hạ tầng, đặc biệt là hạ tầng giao thông, khu công nghiệp và đào tạo nguồn nhân lực. Từ đó sẽ tạo tính hiệu tích cực cho các nhà đầu tư nước ngoài.

Hoàn thiện thể chế chính sách đầu tư theo hướng hội nhập kinh tế quốc tế, theo khuôn khổ đã kí kết gia nhập WTO và Hiệp định TPP mà VN là một thành viên đầy đủ

Bảng 3

Kết quả ước lượng mô hình theo phương pháp LSDV, biến phụ thuộc: Tỷ lệ FDI trên GDP

	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
PCCHI	0,402** (2,19)					0,402** (2,19)				
PCCBS		0,400** (2,21)					0,400** (2,21)			
PCTB			0,0626* (2,06)					0,0626* (2,06)		
PCCGR				0,0262** (2,20)					0,0262** (2,20)	
PCTHU					0,0643*** (3,00)					0,0643*** (3,00)

	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
yr2007						3,495***	3,495***	3,416***	3,398***	3,430***
						(9,26)	(9,27)	(6,02)	(5,97)	(5,98)
$\ln(GDP)_{i,t-1}$	-0,00472	-0,00465	-0,0054***	-0,0054***	-0,0054***	-0,0047	-0,0046	-0,0054***	-0,0054***	-0,00540***
	(-1,63)	(-1,60)	(-3,45)	(-3,45)	(-3,44)	(-1,63)	(-1,60)	(-3,45)	(-3,45)	(-3,44)
$\Delta PERGDP_{i,t}$	0,138	0,149	0,0726	0,0794	0,0868	0,138	0,149	0,0726	0,0794	0,0868
	(0,29)	(0,32)	(0,18)	(0,20)	(0,22)	(0,29)	(0,32)	(0,18)	(0,20)	(0,22)
$NLUC_{i,t}$	-0,533	-0,496	-0,639	-0,661	-0,622	-0,533	-0,496	-0,639	-0,661	-0,622
	(-0,60)	(-0,55)	(-0,90)	(-0,93)	(-0,88)	(-0,60)	(-0,55)	(-0,90)	(-0,93)	(-0,88)
$\left[\frac{DAUTU}{GDP} \right]_{j,t}$	-0,251	-0,238	-0,148	-0,135	-0,148	-0,251	-0,238	-0,148	-0,135	-0,148
	(-1,55)	(-1,49)	(-0,58)	(-0,53)	(-0,58)	(-1,55)	(-1,49)	(-0,58)	(-0,53)	(-0,58)
Hiệu ứng cố định không gian	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có
Hiệu ứng cố định thời gian	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có
Số quan sát	259	259	259	259	259	259	259	259	259	259
R ²	0,152	0,131	0,187	0,181	0,185	0,152	0,131	0,187	0,181	0,185

*, **, ***: Thể hiện có ý nghĩa thống kê tại mức ý nghĩa 10%, 5% và 1%. yr2007 là biến giả cho năm 2007, là năm VN chính thức gia nhập WTO.

Bảng 4

Kết quả ước lượng mô hình theo phương pháp GMM hệ thống hai bước, biến phụ thuộc: Tỷ lệ FDI trên GDP

	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
PCCHI	1.186*					0,814**				
	(1,69)					(2,00)				
PCCBS		1,043*					0,802***			
		(1,70)					(3,28)			
PCTB			0,823**					0,287**		
			(2,57)					(2,14)		
PCCGR				0,413***					0,162**	

	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
				(2,59)					(2,31)	
PCTHU					0,323*					0,122**
					(1,93)					(2,12)
yr2007						0,923**	0,804**	0,843**	0,854**	0,798***
						(2,51)	(2,49)	(2,26)	(2,17)	(3,46)
$\ln(GDP)_{i,t-1}$	0,0337***	0,0340***	0,0442***	0,0226**	0,0359**	0,00959	0,0203	0,0156*	0,0162*	0,00913**
	(2,87)	(2,89)	(5,29)	(2,43)	(2,17)	(0,72)	(1,33)	(1,67)	(1,79)	(2,06)
$\Delta PERGDP_{i,t}$	2,353***	2,340***	2,539**	7,920***	2,746*	0,238	0,456	0,665	1,450	0,247
	(3,81)	(3,52)	(2,24)	(2,74)	(1,95)	(0,31)	(0,51)	(0,33)	(0,78)	(0,69)
$NLUC_{i,t}$	0,879	0,348	1,096	6,631	0,201	8,042	5,496	4,084	4,313	1,114
	(0,92)	(0,26)	(0,61)	(1,04)	(0,05)	(1,40)	(1,35)	(0,66)	(0,68)	(0,99)
$\left[\frac{DAUTU}{GDP} \right]_{i,t}$	0,309***	0,321***	0,170***	0,120*	0,400***	0,404***	0,367***	0,422***	0,416***	0,476***
	(5,69)	(4,69)	(3,78)	(1,74)	(5,84)	(12,87)	(10,78)	(8,78)	(9,43)	(10,72)
Số quan sát	259	259	259	259	259	259	259	259	259	259
KĐ AR(1) Pr > z	0,756	0,764	0,0114	0,006	0,510	0,226	0,309	0,196	0,146	0,347
KĐ AR(2) Pr > z	0,981	0,905	0,331	0,174	0,913	0,721	0,517	0,276	0,250	0,345
KĐ Hansen	17,15	18,43	3,317	2,474	12,11	8,941	6,427	8,405	8,785	15,59
P_value Hansen	0,144	0,241	0,506	0,649	0,147	0,347	0,600	0,395	0,361	0,211

*, **, ***: Thể hiện có ý nghĩa thống kê tại mức ý nghĩa 10%, 5% và 1%. yr2007 là biến giả cho năm 2007, là năm VN chính thức gia nhập WTO.

Tài liệu tham khảo

Acemoglu, D., Johnson, S., Robinson, J. A., & Yared, P. (2009). Reevaluating the modernization hypothesis. *Journal of Monetary Economics*, 56(8), 1043-1058.

- Ang, J. B. (2008). Economic development, pollutant emissions and energy consumption in Malaysia. *Journal of Policy Modelling*, 30(2), 271-278.
- Arellano, M., & Bover, O. (1995). Another look at the instrumental variable estimation of error-components models. *Journal of Econometrics*, 68(1), 29-51.
- Azman-Saini, W. N. W., Baharumshah, A. Z., & Law, S. H. (2010). Foreign direct investment, economic freedom and economic growth: International evidence. *Economic Modelling*, 27(5), 1079-1089.
- Bạch Thị Minh Huyền & Kiyohito Hanai. (2006). *Revenue assignment between the central and local budgets in Vietnam*. Ministry of Finance Vietnam.
- Barro, R. J., & Sala-I-Martin, X. (2004). *Economic growth*. Second Editions, Mc-Grow-Hill, New York.
- Blomström, M., Kokko, A., & Mucchielli, J. L. (2003). *The economics of foreign direct investment incentives*, 37-60. Springer Berlin Heidelberg.
- Blundell, R., & Bond, S. (1998). Initial conditions and moment restrictions in dynamic panel data models. *Journal of Econometrics*, 87(1), 115-143.
- Buchanan, J. M. (1965). An economic theory of clubs. *Economica*, 32(125), 1-14.
- Cheng, L., & Kwan, Y. K. (2000). The location of foreign direct investment in Chinese regions: Further analysis of labor quality. In *The Role of Foreign Direct Investment in East Asian Economic Development*, NBER-EASE, 9, 213-238. University of Chicago Press.
- Estache, A., & Sinha, S. (1995). Does decentralization increase spending on public infrastructure?. *World Bank Policy Research Working Paper*, (1457).
- Fedderke, J. W., & Romm, A. T. (2006). Growth impact and determinants of foreign direct investment into South Africa, 1956-2003. *Economic Modelling*, 23(5), 738-760.
- Fedderke, J. W., & Romm, A. T. (2006). Growth impact and determinants of foreign direct investment into South Africa, 1956-2003. *Economic Modelling*, 23(5), 738-760.
- Findlay, R. (1978). Relative backwardness, direct foreign investment, and the transfer of technology: a simple dynamic model. *The Quarterly Journal of Economics*, 92(1), 1-16.
- He, Q., & Sun, M. (2013). Does financial reform promote the inflow of FDI? Evidence from China's panel data. *Global Economic Review*, 42(1), 15-28.
- He, Q., & Sun, M. (2014). Does fiscal decentralization promote the inflow of FDI in China?. *Economic Modelling*, 43, 361-371.
- He, Q., Sun, M., & Zou, H. F. (2013). Financial deregulation, absorptive capability, technology diffusion and growth: Evidence from Chinese panel data. *Journal of Applied Economics*, 16(2), 275-302.
- He, Z., Zhong, C., Su, S., Xu, M., Wu, H., & Cao, Y. (2012). Enhanced power-conversion efficiency in polymer solar cells using an inverted device structure. *Nature Photonics*, 6(9), 591-595.
- Henglong, Z. H. A. N. G., & Xian, C. H. E. N. (2007). Fiscal competition and the structure of local public expenditure in China. *Frontiers of Economics in China*, 2(2), 237-249.

- Herzer, D., Klasen, S., Nowak-Lehmann, D.F., 2008. In search of FDI-led growth in developing countries: The way forward. *Economic Modelling*, 25(5), 793-810.
- Keller, W., & Yeaple, S. R. (2003). *Multinational enterprises, international trade, and productivity growth: Firm-level evidence from the United States* (No. w9504). National Bureau of Economic Research.
- Lin, J. Y., & Liu, Z. (2000). Fiscal decentralization and economic growth in China*. *Economic Development and Cultural Change*, 49(1), 1-21.
- Madhu, A. (2009). *Federalism's impact on foreign direct investment inflows*. Wharton Research Scholars Program Working Paper. University of Pennsylvania.
- Mai Đình Lâm. (2013). *Tác động của phân cấp tài khoá đến tăng trưởng kinh tế tại VN*. Luận án tiến sĩ, Đại học Kinh tế TP. HCM.
- Markusen, J. R., & Venables, A. J. (1999). Foreign direct investment as a catalyst for industrial development. *European Economic Review*, 43(2), 335-356.
- Montinola, G., Qian, Y., & Weingast, B. R. (1995). Federalism, Chinese style: the political basis for economic success in China. *World Politics*, 48(01), 50-81.
- Ndikumana, L., & Verick, S. (2008). The linkages between FDI and domestic investment: Unravelling the developmental impact of foreign investment in Sub-Saharan Africa. *Development Policy Review*, 26(6), 713-726.
- Nelson, R. R., & Phelps, E. S. (1966). Investment in humans, technological diffusion, and economic growth. *The American Economic Review*, 56(1/2), 69-75.
- Oates, W. E. (1972). Fiscal federalism. *Books*.
- Qian, Y., & Roland, G. (1998). Federalism and the soft budget constraint. *American Economic Review*, 88(5).
- Tiebout, C. M. (1956). A pure theory of local expenditures. *The Journal of Political Economy*, 416-424.
- Tổng cục Thống kê. (2002 – 2014). *Niên giám thống kê*. Hà Nội: NXB Thống kê.
- UNCTAD, T. (2008). Development Report 2008. *New York and Geneva*, 31-40.
- Wilson, J. D., & Gordon, R. H. (2003). Expenditure competition. *Journal of Public Economic Theory*, 5(2), 399-417.
- Windmeijer, F. (2005). A finite sample correction for the variance of linear efficient two-step GMM estimators. *Journal of Econometrics*, 126(1), 25-51.
- Zhang, T., & Zou, H. F. (1998). Fiscal decentralization, public spending, and economic growth in China. *Journal of Public Economics*, 67(2), 221-240.
- Zhang, Y., & Gong, L. (2005). The Fenshui zhi reform, fiscal decentralization, and economic growth in China. *China Economic Quarterly*, 5(1), 76-107.
- Zodrow, G. R., & Mieszkowski, P. (1986). Pigou, Tiebout, property taxation, and the underprovision of local public goods. *Journal of Urban Economics*, 19(3), 356-370.